

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2554/CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Quý III năm 2020

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính Quý III năm 2020 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 10 năm 2020, Bao gồm BCDKT; KQHĐXSKD; BCLCTT; BCTMTC.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý III năm 2020 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thanh Sơn**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số : 2550/GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý III năm 2020 so với Quý III năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số: 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày tháng năm 2020, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2020.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2020 thấp hơn so với Quý III năm 2019, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2020 lãi: 5.216.085.952 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2019 lãi: 6.299.101.112 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước là: 1.083.015.160 đồng.

**\* Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần Quý III năm 2020 là: 559.841.712.403 đồng, giảm 7.322.052.886 đồng tương đương giảm 1,29% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán quý III năm 2020 là: 507.465.801.059 đồng, tăng 9.965.638.159 đồng tương đương tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

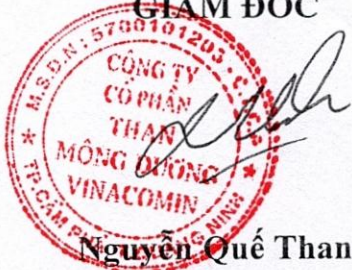
\* Vậy, do Giá vốn hàng bán tăng trong khi doanh thu giảm nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2020 của Công ty thấp hơn so với Quý III năm 2019.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT, JM

GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Quế Thanh



TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

# BẢO CẢO TÀI CHÍNH

**Đến 30 tháng 9 năm 2020**

*Quảng Ninh, tháng 10 năm 2020*



# MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 9 năm 2020

STT	DANH MỤC	SỐ TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	8



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>348.239.881.517</b>	<b>287.701.131.896</b>
<b>(100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.384.869.006</b>	<b>3.211.485.871</b>
1. Tiền	111	VI.1	3.384.869.006	3.211.485.871
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>16.748.171.700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>210.822.935.718</b>	<b>193.389.848.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	157.374.387.811	131.690.211.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.552.017.334	18.806.949.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	27.320.115.272	43.552.253.241
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(423.584.699)	(659.566.209)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>71.090.742.912</b>	<b>40.558.022.797</b>
1. Hàng tồn kho	141		71.090.742.912	40.558.022.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62.941.333.881</b>	<b>33.793.603.178</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	62.941.333.881	30.060.998.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		3.732.604.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		



<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>969.465.970.281</b>	<b>900.908.550.412</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>				
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.671.541.985</b>	<b>25.144.157.033</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	23.671.541.985	23.144.157.033
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>548.129.607.119</b>	<b>491.175.142.694</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	548.129.607.119	490.874.984.055
- Nguyên giá	222		2.107.984.571.979	1.958.199.072.661
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.559.854.964.860)	(1.467.324.088.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	300.158.639
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(860.150.000)	(559.991.361)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>25.605.052.286</b>	<b>26.631.909.439</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.605.052.286	26.631.909.439
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>370.059.768.891</b>	<b>357.957.341.246</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	370.059.768.891	357.957.341.246
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.317.705.851.798</b>	<b>1.188.609.682.308</b>



NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.084.234.421.911</b>	<b>945.366.478.028</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>685.985.253.015</b>	<b>531.665.685.577</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	268.168.369.079	238.579.265.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	29.745.461.229	37.617.223.031
4. Phải trả người lao động	314		38.754.061.996	63.627.532.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	17.196.879.241	127.384.127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	21.665.342.581	5.781.548.235
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	244.438.826.628	179.437.940.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	52.899.567.800	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.116.744.461	6.494.791.737
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>398.249.168.896</b>	<b>413.700.792.451</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		393.498.977.941	408.950.601.496
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.750.190.955	4.750.190.955
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>233.471.429.887</b>	<b>243.243.204.280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>233.471.429.887</b>	<b>243.243.204.280</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	15.437.822.100	25.209.596.493
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.437.822.100	25.209.596.493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.317.705.851.798</b>	<b>1.188.609.682.308</b>

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hà Đức Hiểu*

Hà Đức Hiểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Cẩm Hải*

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	559.841.712.403	567.163.765.289	1.588.528.188.533	1.447.078.759.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		559.841.712.403	567.163.765.289	1.588.528.188.533	1.447.078.759.798
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	507.465.801.059	497.500.162.900	1.444.610.591.021	1.258.457.652.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.375.911.344	69.663.602.389	143.917.597.512	188.621.106.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	12.217.770	15.821.579	371.662.486	357.613.016
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.711.476.641	15.186.907.850	34.326.952.087	44.647.812.468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.711.476.641	15.186.907.850	39.287.096.806	47.917.662.468
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.672.870.351	4.850.648.451	11.072.249.613	12.027.482.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	29.660.556.304	40.304.581.416	78.872.078.170	113.317.733.983
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.343.225.818	9.337.286.251	20.017.980.128	18.985.691.297
11. Thu nhập khác	31	VII.6	211.715.625	(77.771.108)	928.525.927	749.625.893
12. Chi phí khác	32	VII.7	16.160.329	1.385.638.753	830.481.329	3.228.426.207
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		195.555.296	(1.463.409.861)	98.044.598	(2.478.800.314)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.538.781.114	7.873.876.390	20.116.024.726	16.506.890.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.322.695.162	1.574.775.278	4.678.202.626	10.296.875.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(674.231.263)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	5.216.085.952	6.299.101.112	15.437.822.100	6.884.246.664
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		244	294	721	321
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



Nguyễn Quế Thanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đến 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>20.116.024.726</b>	<b>16.506.890.983</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		92.831.034.893	105.665.742.294
- Các khoản dự phòng	03		47.612.757.990	37.885.537.305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(371.662.486)	(357.613.016)
- Chi phí lãi vay	06		39.287.096.806	47.917.662.468
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>199.475.251.929</b>	<b>207.618.220.034</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.991.886.177)	202.054.254.633
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.532.720.115)	(6.179.290.475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(3.032.252.268)	(181.971.867.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.982.762.981)	(18.025.414.217)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.287.096.806)	(47.901.081.367)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.625.022.315)	(13.069.440.684)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.660.044.000)	(3.848.433.209)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>47.363.467.267</b>	<b>138.676.947.060</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113.627.051.862)	(50.618.984.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.708.526.419	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		371.662.486	357.613.016
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(91.546.862.957)	(50.261.371.588)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		715.404.089.369	434.901.751.040
- Ngắn hạn			583.876.917.569	384.296.296.670
- Dài hạn			131.527.171.800	50.605.454.370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(665.854.826.584)	(517.704.129.403)
- Ngắn hạn			(506.435.615.054)	(309.820.250.608)
- Dài hạn			(159.419.211.530)	(207.883.878.795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.192.483.960)	(5.119.566.930)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		44.356.778.825	(87.921.945.293)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		173.383.135	493.630.179
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		3.211.485.871	2.414.964.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		3.384.869.006	2.908.595.089

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

*JRH*

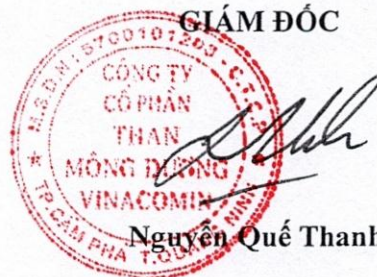
Hà Đức Hiểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Cẩm Hải*

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 30 tháng 9 năm 2020

(ĐVT: đồng)

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

#### 3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2020, kết thúc vào ngày 30 - 9 - 2020

#### 2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán

- khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.



3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: ( theo TT45/2013 )

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.



23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi,

2. giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .**

ĐVT:đồng

<b>01 Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt:	1.061.434.688	5.631.054
- Tiền gửi ngân hàng:	2.323.434.318	3.205.854.817
- Tiền đang chuyển:		

**Cộng** **3.384.869.006** **3.211.485.871**

<b>02 Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh ( Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác

<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
  - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );
  - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
  - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
  - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.



03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		<b>157.374.387.811</b>		<b>131.690.211.328</b>	
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	157.369.741.807		131.651.158.974	
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	150.547.632.130		124.682.559.338	
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	5.870.857.328		6.862.147.556	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	218.748.858		106.452.080	
	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	292.217.696		0	
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	440.285.795		0	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	<b>4.646.004</b>		<b>39.052.354</b>	
	Công ty CP Đầu tư XDPT Viễn thông Việt Nam			26.400.000	
	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	0		0	
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả			0	
	Công ty CP tư vấn và xây dựng ASEAN			0	
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	4.646.004			
	TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thông	0		12.652.354	
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	0		0	
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	0		0	
	- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0		0	
	- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0		0	
04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	<b>27.320.115.272</b>		<b>43.552.253.241</b>	
	<b>a.1. Trong TKV</b>	<b>11.897.670.071</b>		<b>26.566.457.840</b>	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung	11.897.670.071		26.566.457.840	
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	- <b>Phải thu khác:</b>				
	<b>a.2. Ngoài TKV</b>	<b>15.422.445.201</b>		<b>16.985.795.401</b>	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13.682.517.000		13.682.517.000	
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	113.115.274		48.028.069	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	691.014.927		2.319.452.332	



<b>b) Dài hạn</b>	23.671.541.985		23.144.157.033			
<b>b.1 Trong TKV</b>	0		0			
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu của người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác:						
<b>b.2 Ngoài TKV</b>	23.671.541.985		23.144.157.033			
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu của người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;	23.671.541.985		23.144.157.033			
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác:			0			
<b>Cộng:</b>	50.991.657.257		66.696.410.274			
<b>05 Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo )</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
<b>06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
- <b>Đối tượng nợ từ 1-2 năm</b>	648.285.024	224.700.325	423.584.699	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	648.285.024	224.700.325	423.584.699	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850
- <b>Đối tượng nợ từ 2-3 năm</b>	0	0	0	168.940.513	50.682.154	118.258.359
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh				168.940.513	50.682.154	118.258.359
- <b>Đối tượng nợ từ 2-3 năm</b>						
- <b>Đối tượng nợ trên 3 năm</b>						
<b>Cộng</b>	648.285.024	224.700.325	423.584.699	1.251.556.213	591.990.004	659.566.209
<b>07 Hàng tồn kho:</b>						
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu:	32.774.331.335		15.515.984.566			
- Công cụ, dụng cụ:	51.782.000		12.374.000			
- Chi phí SX, KD dở dang:	37.376.569.086		18.254.027.232			
- Thành phẩm:	888.060.491		6.775.636.999			
- Hàng hoá:		-				
- Hàng gửi đi bán:		-				



- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Cộng giá gốc hàng tồn kho:** 71.090.742.912 - 40.558.022.797

**08 Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo				
b) biểu 08b-TM-TKV)		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;		13.450.100.949		25.063.165.459
- XDCB;		2.655.987.662		1.568.743.980
+ Dự án KT xuống sâu GD II:		2.188.893.507		1.140.351.371
+ Dự án thoát nước mô Hầm lò:		0		0
+ Dự án nhà ở Công nhân :		0		0
+ Các dự án khác:		467.094.155		428.392.609
- Sửa chữa.		9.498.963.675		0
<b>Cộng</b>		<b>25.605.052.286</b>		<b>26.631.909.439</b>

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm:	1.020.730.056.403	582.545.032.111	313.935.973.394	40.988.010.753	0	1.958.199.072.661
- Mua trong năm	0	105.688.758.877	40.091.190.909	3.803.450.000	0	149.583.399.786
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139.071.802				0	139.071.802
- Tăng khác	63.027.730	0	0	0	0	63.027.730
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	6.543.583.198	(4.788.948.033)	3.255.194.471	(5.009.829.636)		-
Số dư cuối kỳ	1.014.388.572.737	693.022.739.021	350.771.969.832	49.801.290.389		2.107.984.571.979
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	838.799.779.450	373.962.674.294	215.296.477.724	39.265.157.138		1.467.324.088.606
- Khấu hao trong năm	28.895.963.725	47.717.774.192	15.151.742.444	765.395.893		92.530.876.254
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	533.190.104	(494.154.510)	4.915.131.726	(4.954.167.320)	0	0
Số cuối năm	867.162.553.071	422.174.602.996	225.533.088.442	44.984.720.351		1.559.854.964.860
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	181.930.276.953	208.582.357.817	98.639.495.670	1.722.853.615		490.874.984.055
- Tại ngày cuối kỳ	147.226.019.666	270.848.136.025	125.238.881.390	4.816.570.038		548.129.607.119

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản v: 462.352.121.241
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 942.966.105.178
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**



Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Ng.giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Ng.giá TSCĐ vô hình</b>						0
Số dư đầu năm:					860.150.000	860.150.000
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<b>G.trị đã hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm					559.991.361	559.991.361
- Khấu hao trong năm					300.158.639	300.158.639
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	300.158.639	300.158.639
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**



Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13 Chi phí trả trước: ( Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV )**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>62.941.333.881</b>	<b>30.060.998.545</b>
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	0	0
- Phí tư vấn công bố thông tin:	0	2.000.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.297.364.522	6.209.767.283
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	455.267.728	365.697.224
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	25.167.893.631	23.483.534.038
- CP thuê máy chủ	20.808.000	0
<b>b) Dài hạn</b>	<b>370.059.768.891</b>	<b>357.957.341.246</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		695.551.223
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.152.495	0
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	32.315.081.156
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	25.704.021.054	315.014.114.908
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	335.971.114.906	2.624.832.000
- Chi phí GPMB theo dự án	2.132.676.000	
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2021, 202	78.000.000	7.307.761.959
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	6.052.804.436	388.018.339.791
<b>Cộng:</b>	<b>433.001.102.772</b>	



14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**15 Vay và nợ thuê tài chính:**

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	221.054.872.743	221.054.872.743	583.876.917.569	506.435.615.054	143.613.570.228	143.613.570.228
- Vay ngân hàng:	221.054.872.743	221.054.872.743	583.876.917.569	506.435.615.054	143.613.570.228	143.613.570.228
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	416.882.931.826	416.882.931.826	131.527.171.800	159.419.211.530	444.774.971.556	444.774.971.556
- Vay ngân hàng:	416.882.931.826	416.882.931.826	131.527.171.800	159.419.211.530	444.774.971.556	444.774.971.556
Trong đó: Nợ dài hạn đến						
- hạn trả dưới 1 năm	23.383.953.885	23.383.953.885	84.903.564.355	159.419.211.530	97.899.601.060	97.899.601.060
- Kỳ hạn từ 1 đến 3 năm	0	0			0	0
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	238.430.243.590	238.430.243.590	131.527.171.800	150.299.675.770	257.202.747.560	257.202.747.560
- Kỳ hạn trên 10 năm	178.452.688.236	178.452.688.236	0	9.119.535.760	187.572.223.996	187.572.223.996
<b>Cộng:</b>	<b>637.937.804.569</b>	<b>637.937.804.569</b>	<b>715.404.089.369</b>	<b>665.854.826.584</b>	<b>588.388.541.784</b>	<b>588.388.541.784</b>

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán ( Chi tiết theo**

biểu số VI-16DTM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
a) hạn	268.168.369.079	268.168.369.079	238.579.265.973	238.579.265.973
- Trong TKV				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	8.739.110.000	8.739.110.000	4.478.911.067	4.478.911.067
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	4.328.765.753	4.328.765.753	3.695.017.767	3.695.017.767
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TK	1.549.151.057	1.549.151.057	2.068.911.062	2.068.911.062
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	17.402.351.118	17.402.351.118	20.851.043.241	20.851.043.241
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin		-	49.355.527.496	49.355.527.496
* Phải trả cho các đối tượng khác	92.756.008.913	92.756.008.913	63.580.378.666	63.580.378.666
- Ngoài TKV			0	
- Phải trả cho các đối tượng khác	143.392.982.238	143.392.982.238	94.549.476.674	94.549.476.674
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Trong TKV	-	-	-	-
- Ngoài TKV	-	-	-	-



-Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	<b>268.168.369.079</b>	<b>268.168.369.079</b>	<b>238.579.265.973</b>	<b>238.579.265.973</b>

17. Trái phiếu phát hành ( Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV )	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị
17. 1. Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại				
<b>Cộng</b>				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
<b>Cộng</b>				

- 18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
  - Đối tượng được phát hành ( Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
  - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
  - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp,	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
phải thu Nhà nước ( Chi tiết theo biểu	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
<b>a) Phải nộp</b>	<b>37.617.223.031</b>	<b>322.311.366.976</b>	<b>330.183.128.778</b>	<b>29.745.461.229</b>
- Thuế giá trị gia tăng:	215.713.679	68.783.775.646	60.857.118.310	8.142.371.015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	12.071.581.314	4.678.202.626	15.625.022.315	1.124.761.625
- Thuế thu nhập cá nhân:	-	5.382.595.221	4.867.688.455	514.906.766
- Thuế tài nguyên:	23.114.328.698	163.015.444.294	167.677.303.949	18.452.469.043
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-	5.027.604.372	5.027.604.372	-
- Thuế bảo vệ môi trường:	3.360.000	27.240.000	27.840.000	2.760.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	2.212.239.340	75.393.504.817	76.097.551.377	1.508.192.780
<b>b) Phải thu</b>	<b>3.732.604.633</b>	<b>3.732.604.633</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuế giá trị gia tăng:				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				-
- Thuế thu nhập cá nhân:	2.991.742.758	2.991.742.758		0
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	740.861.875	740.861.875		0
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải		0	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>33.884.618.398</b>	<b>326.043.971.609</b>	<b>330.183.128.778</b>	<b>29.745.461.229</b>

20 Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	0	0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp	0	0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa,	0	0



thành phẩm BĐS đã bán;	0	0
4 Các khoản trích trước khác	0	0
5 Lãi vay		0
6 Các khoản khác	17.196.879.241	127.384.127
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0	0
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0	0
- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III năm	0	0
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0
- Chi phí trích trước chi phí đào tạo thuê ngoài	12.522.821.023	0
- Phí sử dụng thương hiệu	4.674.058.217	0
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		127.384.127
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>	<b>17.196.879.241</b>	<b>127.384.127</b>

## 21 Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

### a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	774.887.702	361.852.258
- Quỹ hoạt động xã hội;	713.578.963	409.822.223
- Bảo hiểm y tế;	-	0
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;	140.106.196	91.070.972
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn		915.979.522
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ	326.346.999	407.927.760
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập	1.278.335.793	1.125.566.441
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	568.975.150	745.042.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	17.863.111.778	1.724.286.889
<b>Cộng:</b>	<b>21.665.342.581</b>	<b>5.781.548.235</b>

### b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)

## 22 Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

### a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền ti		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện ki		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

## 23. Dự phòng phải trả

### a) Ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;	52.899.567.800	52.899.567.800		
+ Chi phí cung độ vượt hệ số	0	0		



+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	2.899.567.800	2.899.567.800
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	0	0
+ Chi phí than thuê thầu khai thác	0	0
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn v	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Chi phí GPMB	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Chi phí xử lý nước thải	0	0
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	0	0
<b>Cộng</b>	<b>52.899.567.800</b>	<b>52.899.567.800</b>

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955
<b>Cộng:</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>

**24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế**

**a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

(674.231.263)

**25 Vốn chủ sở hữu:**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			25.598.941.210	239.782.401.210
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							25.209.596.493	25.209.596.493
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm trước							21.748.793.423	21.748.793.423
- Lỗ trong năm trước								
<b>- Giảm khác</b>				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	29.059.744.280	243.243.204.280
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	0	29.059.744.280	243.243.204.280
- Tăng vốn năm nay								0



- Lãi trong năm nay						15.437.822.100	15.437.822.100
- Tăng khác						0	0
- Giảm vốn trong năm nay						25.209.596.493	25.209.596.493
- Lỗi trong năm nay							0
<b>- Giảm khác</b>							<b>0</b>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.287.969.887</b>	<b>233.471.429.887</b>

<b>b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của nhà nước:	139.219.250.000	128.101.540.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	74.964.210.000	86.081.920.000
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

<b>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:		
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia:</b>		

**d Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- **Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa**

**đ Cổ phiếu**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:

21.418.346

21.418.346

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

**e Các quỹ của doanh nghiệp:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Quỹ đầu tư phát triển:

3.850.147.787

3.850.147.787

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

\* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

13.116.744.461

6.494.791.737

+ Số dư đầu năm

6.494.791.737

6.356.032.655

+ Số Phát sinh tăng

12.358.588.893

8.897.785.823

+ Số phát sinh giảm

5.736.636.169

8.759.026.741

( Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)

0

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

**g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được g**

**chuẩn mực kế toán cụ thể:**

**23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**Cuối kỳ**

**Cùng kỳ năm trước**



<p><b>24 Chênh lệch tỷ giá</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND</li> <li>- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác</li> <li>+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ</li> <li>+ <i>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ</i></li> </ul>	<p><b>Cuối kỳ</b></p>	<p><b>Cùng kỳ năm trước</b></p>
<p><b>25 Nguồn kinh phí:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn kinh phí được cấp trong năm</li> <li>- Chi sự nghiệp:</li> <li>- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</li> </ul>	<p><b>Cuối kỳ</b></p>	<p><b>Cùng kỳ năm trước</b></p>
<p><b>26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế</b></p> <p>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 1 năm trở xuống;</li> <li>- Trên 1 năm đến 5 năm;</li> <li>- Trên 5 năm;</li> </ul> <p>b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.</li> <li>- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;</li> </ul> <p>c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.</p> <p>d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.</p> <p>đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.</p> <p>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</p>	<p><b>Cuối kỳ</b></p>	<p><b>Cùng kỳ năm trước</b></p>
<p><b>27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b></p>		

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>ĐVT: đồng</b>
		<b>Cùng kỳ năm trước</b>
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (N	1.588.528.188.533	1.447.078.759.798
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.578.065.885.765	1.440.518.703.639
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	10.462.302.768	6.560.056.159
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng đượ trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng : được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh bản đồ dân theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		



<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số</b>	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.438.988.682.283	1.253.910.227.133
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	5.621.908.738	4.547.426.857
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý củ đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường; được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng:</b>	<b>1.444.610.591.021</b>	<b>1.258.457.653.990</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	22.600.448	47.048.101
- Lãi bán các khoản đầu tư:	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu than	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	349.062.038	310.564.915
<b>Cộng:</b>	<b>371.662.486</b>	<b>357.613.016</b>
<b>5 Chi phí tài chính (mã số 22)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền vay:	39.287.096.806	47.917.662.468
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài	(5.050.828.300)	(3.269.850.000)
- Chi phí tài chính khác	90.683.581	
<b>Cộng:</b>	<b>34.326.952.087</b>	<b>44.647.812.468</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	50.263.451
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ kh	0	0
- Các khoản khác.	928.525.927	699.362.442
<b>Cộng:</b>	<b>928.525.927</b>	<b>749.625.893</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý,		0



nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		865.975.879
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		
- Các khoản khác.	830.481.329	2.362.450.328
<b>Cộng:</b>	<b>830.481.329</b>	<b>3.228.426.207</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>78.872.078.170</b>	<b>113.317.733.983</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	43.659.568.106	42.153.533.425
+ Tiền lương;	39.096.410.383	37.347.927.521
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.258.789.723	3.543.227.904
+ Tiền ăn ca	1.304.368.000	1.262.378.000
- Chi phí năng lượng;	1.941.445.182	1.726.945.610
- Chi phí vật liệu quản lý;	2.736.323.482	1.660.426.647
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	323.027.367	368.588.031
- Thuế và lệ phí;	5.771.466.247	44.115.230.556
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.674.058.217	2.935.767.553
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	2.349.035.224	2.015.852.707
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề	737.230.721	2.760.272.195
- Chi an toàn bảo hộ lao động	0	1.079.866.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	475.583.074	864.389.015
- Chi phí khác:	16.204.340.550	13.636.862.013
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>11.072.249.613</b>	<b>12.027.482.076</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.345.326.007	2.927.195.390
+ Tiền lương;	3.635.723.541	2.199.671.212
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	310.806.666	286.599.278
+ Tiền ăn ca	398.795.800	440.924.900
- Chi phí năng lượng;	1.640.625.335	4.780.398.400
- Chi phí vật liệu bao bì;	1.326.487.213	636.444.763
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	2.760.650.511	2.690.116.076
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	766.561.547	738.947.697
- Chi phí khác:	232.599.000	254.379.750
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</b>		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>89.944.327.783</b>	<b>125.345.216.059</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu</b>		<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a/ Tổng số</b>	<b>1.548.308.209.989</b>	<b>1.427.849.787.925</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	326.167.117.436	286.021.242.774
+ Nguyên liệu	271.446.818.481	226.537.578.838
+ Nhiên liệu	10.143.720.747	13.905.383.478
+ Động lực	44.576.578.208	45.578.280.458
- Chi phí nhân công	519.574.752.682	445.441.808.337
+ Tiền lương;	470.575.091.794	402.134.540.496
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	43.292.270.888	37.510.281.841
+ Ăn ca	5.707.390.000	5.796.986.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.831.034.893	105.665.742.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	213.911.113.320	117.531.975.615
- Chi phí khác:	395.824.191.658	473.189.018.905
<b>b/ Sản xuất than</b>	<b>1.542.686.301.251</b>	<b>1.374.559.014.166</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	322.762.923.508	283.294.039.498



+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	271.154.806.834	225.777.489.259
+ Nhiên liệu	9.458.951.552	13.385.433.123
+ Động lực	42.149.165.122	44.131.117.116
- Chi phí nhân công;	518.981.632.151	445.108.160.238
+ Tiền lương;	470.067.733.561	401.908.656.764
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	43.206.508.590	37.472.210.787
+ Ăn ca	5.707.390.000	5.727.292.687
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.313.034.893	105.329.242.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	213.911.113.320	117.528.339.253
- Chi phí khác:	394.717.597.379	423.299.232.883

c/ Sản xuất điện

d/ Sản xuất khoáng sản

e/ Sản xuất vật liệu nổ

f/ Xây lắp

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

h/ Sản xuất cơ khí

i/ Sản xuất sản phẩm khác

j/ kinh doanh dịch vụ

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
<b>10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)</b>		
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập năm hiện hành.	4.208.746.742	3.683.951.687
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	21.043.733.709	18.419.758.437
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.116.024.726	16.506.890.983
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế	927.708.983	1.912.867.454
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTrà Thuế		0
+ Tiền truy thu thuế theo KL Thanh tra thuế		865.975.879
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	70.080.000	70.080.000
+ Các khoản CP khác	857.628.983	976.811.575
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTrà Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	469.455.884	6.612.923.895
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	4.678.202.626	10.296.875.582
<b>11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	-

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước



tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp**

**nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

715.404.089.369

434.901.751.040

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

715.404.089.369

434.901.751.040

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu

Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

665.854.826.584

517.704.129.403

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

665.854.826.584

517.704.129.403

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái

phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**VIII Những thông tin khác:**

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những tin khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Hà Đức Hiểu**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Phạm Cẩm Hải**



**Nguyễn Quế Thanh**